

Sắp xếp câu
(thêm dấu câu)

(1) 在 你 住 哪儿 ?
zài nǐ zhù nǎr

(2) 哪儿 邮局 请问, 在 ?
nǎr yóujú qǐngwèn, zài

(3) 吃饭 他 在家 。
chīfàn tā zàijiā

(4) 小狗 下面 在桌子 。
Xiǎo gǒu xiàmiàn zài zhuōzi

(5) 什么 我们 地方 在 ?
shénme wǒmen dìfāng zài

(6) 她 哪儿 去 ?
Tā nǎr qù